



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT


安全资料表

Safety Data Sheet

1: Thông tin công ty và hoá chất 化学品及企业标识 Chemical Product and Company Identification

Tên sản phẩm 化学品名称 Chemical Name:	Keo chống ố vàng 耐黄黄胶 anti-yellowing all-purpose glue HD-8262A
Phạm vi và giới hạn sử dụng 建议用途及限制使用 Suggested use and limits: Sản phẩm này chỉ dành cho công nghiệp, không dùng cho chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi 本产品只限工业使用,不得用于食品与饲料加工用 For industrial use only, use as food or feed processing is prohibited.	
Thông tin công ty 公司信息 Company information: Tên công ty: Công ty TNHH HengDa (China) & Tong Lan (Vietnam) 名称: 中国恒达环氧树脂 & 越南统联树脂科技有限公司 Name: CHINA HENGDA & VIETNAM TONGLAN RESINS TECHNOLOGY CO., LTD Địa chỉ: Lô A-1G-CN, Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam 地址: 越南平阳省梧槽市美福 3 工业区, NA3A 路 A-1G-CN Address: Lot A-1G-CN, My Phuoc 3 Industrial Park, Ben Cat District, Binh Duong Province, Vietnam Điện thoại 电话 TEL: +84-274-3553699 传真 FAX: +84-274-3559997 E-mail: tonglanvnvn@gmail.com Số điện thoại/ Fax 紧急联络电话/传真 Emergency Phone / Fax: +84-274-3553699 /+84-274-3559997 (越南厂 Vietnam factory)	

2: Cảnh báo nguy hiểm 危险性概述 Hazards Summarizing

Tổng quát khẩn cấp: Dễ bắt lửa 应急综述: 易燃品 Emergency Overview: inflammable
Mức độ nguy hiểm 危险性类别 Product Hazard Class: Dung dịch bắt lửa loại 吸入危害级别 The inbreathable damage material class: 2 Chất gây bỏng và kích thích da loại 皮肤腐蚀/刺激级别 burn/irritate skin material class: 2 Chất lỏng dễ cháy loại 易燃液体级别 Flammable liquid class: 2 Kích ứng cho mắt loại 严重损伤/ 刺激眼睛级别 Serious injury/irritate eyes class: 2
Biểu tượng 象形图 Pictograms: Nhân cảnh báo: Nguy hiểm 警示词: 危险 Warning label: Danger  Lửa 火焰 fire Sức khỏe 健康危害 health hazard Kích ứng da 刺激物质 irritate material
Cảnh báo nguy hiểm 危险信息 Warning For Hazard: - H225 Dung dịch bắt lửa 易燃液体和蒸汽 Flammable liquid and vapor - H304 Nuốt vào có thể gây tử vong và tổn thương cơ quan hô hấp 若吞咽并进入呼吸道可能致命 May be fatal if swallowed and enters airways - H316 Gây kích ứng nhẹ cho da 造成皮肤刺激 Irritation to skin - H319 Kích ứng cho mắt 造成严重眼刺激 Causes serious eye irritation - H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt 可能引起昏昏欲睡或眩晕 May cause drowsiness or dizziness - H373 Tiếp xúc lâu dài sẽ gây ảnh hưởng tới các cơ quan 长期或重复接触可能会对器官造成伤害 May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure life.
Các biện pháp phòng ngừa 防范措施 Prevention Measures: - P210 Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng – Không hút thuốc 远离热源/火花/明火/热的表面—禁止吸烟 Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces— No smoking - P233 Bảo quản thùng chứa kín 保持容器密封 Keep container tightly closed - P264 Rửa sạch tay sau khi cầm 作业后彻底清洗双手 Wash hands thoroughly after handling - P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm 使用本产品时不要进食、饮水或吸烟 Do not eat, drink or smoke when using this product - P273 Không xả rác ra môi trường 避免释放到环境中 Avoid release to the environment

- P280 Mang gang tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt 戴防护手套/戴防护眼罩/戴防护面具。Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection

Phản ứng 事故响应 Response:

- Nếu nuốt phải: súc miệng, không được tìm biện pháp để ói ra. Nếu cảm thấy không khỏe gọi ngay cho cơ quan y tế để được tư vấn ngay 如果吞咽: 漱口。不要催吐。如果感觉不适: 立即呼叫解毒中心或就医。If swallowed: Rinse mouth. Do NOT induce vomiting. Call a POISON CENTER or doctor/physician if you feel unwell.

- Nếu tiếp xúc trên da(hoặc tóc): Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm. Dùng nước rửa sạch da/vòi sen 如果皮肤（或头发）接触: 立即除去/脱掉所有沾污的衣物。用水清洗皮肤淋浴。 If on skin (or hair): Remove/Take off Immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower.

- Trong trường hợp kích ứng da: Làm theo lời khuyên của y tế 如果发生皮肤刺激: 获取医疗咨询/就医。If skin irritation occurs: Get medical advice/attention.

- Nếu hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi có không khí trong lành và giữ yên 1 vị trí để thở. Gọi cho trung tâm chăm sóc sức khỏe hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe。如误吸入: 转移到空气新鲜处, 休息, 保持一个适合呼吸的姿势。如果感觉不适: 立即呼叫解毒中心或就医。 If inhaled: Remove victim to fresh air and Keep at rest in a position comfortable for breathing. Call a POISON CENTER or doctor/physician if you feel unwell.

- Tiếp xúc với mắt: Rửa sạch bằng nước trong vài phút. Nếu có đeo kính áp trong lập tức tháo bỏ. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho trung tâm, y tế hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe 如溅入眼睛: 用水小心冲洗几分钟。如戴隐形眼镜且便于取出, 取出隐形眼镜, 继续冲洗。如果感觉不适, 立即呼叫解毒中心或就医。 If in eyes: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. Call a POISON CENTER or doctor/physician if you feel unwell.

3: Thành phần/Thông tin về các thành phần 成分/组成信息 Composition /Information On Ingredients

Chất hỗn hợp 混合物 Mixture ■ Chất tinh khiết 纯净物 Pure substance □

Tên thành phần nguy hiểm 危险组分 Dangerous Ingredient	Hàm lượng 浓度范围 concentration range	Số CAS 化学文摘号 CAS No.
橡胶溶剂 Rubber solvent	13-16%	80-62-6
丁酮 Methyl ethyl ketone	18-22%	78-93-3
乙酸乙酯 Ethyl acetate	10-13%	141-78-6
丙酮 Acetone	12-15%	67-64-1
合成树脂 Synthetic resin	18-22%	9003-74-1
橡胶 Rubber	20-24%	9010-98-4

4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ 急救措施 First Aid Measures

Tiếp xúc với da 皮肤接触 Skin Contact	Dùng nước và xà phòng rửa sạch, giày và quần áo ô nhiễm cần phải được cởi bỏ. Giặt sạch trước khi mặc và khi thấy ngứa phải đi chữa trị。脱去污染衣物, 以肥皂水及清水彻底冲洗皮肤。Remove immediately any soiled or soaked clothing. Wash skin with plenty of water and soap.
Tiếp xúc với mắt 眼睛接触 Eye Contact	Nâng mí mắt, rửa sạch bằng nước và tìm sự chăm sóc y tế nếu cần 提起眼睑,用大量清水冲洗,必要时就医 Speaking of the eyelid, with abundantly water flushing ,and consult a doctor if needed.
Hít vào 吸入 Inhalation	Đưa người bệnh đến nơi không khí trong lành. Nếu như khó thở, lập tức cho thở Oxy, nếu ngừng thở, lập tức hô hấp nhân tạo và đưa đi chữa trị。迅速撤离现场到空气新鲜处,保持呼吸道通畅,如呼吸停止,进行人工呼吸.如呼吸困难,经输氧等支持疗法,就医.Move patient from contaminated area to fresh air. If breathing is difficult, Give oxygen, If breathing has stopped, give artificial respiration. Get medical attention.
Nuốt vào 食入 Ingestion	Tránh khắc ra, nếu như vẫn còn tỉnh,cho uống sữa bò hoặc nước để làm loãng các chất ra, chú ý lấy nước còn ấm, phải được nghỉ ngơi , sau đó đưa đi chữa trị。避免催吐,如患者清醒,给予牛奶或水以稀释胃液,保持休息,并送医院治疗.Avoid vomiting .if individual is conscious, give milk or water to dilute stomach contents. Keep warm and quite. Get prompt medical attention.
Lưu ý đối với bác sĩ điều trị: Nếu nuốt vào, xem xét sức ảnh hưởng dạ dày. Xem xét việc ngộ độc。对医生之提示: 误食时, 考虑有机溶剂中毒 Notes to Physician: To eat by mistake, Considering the organic solvent poisoning.	
Biện pháp cấp cứu: Người cấp cứu nên mặc đồ bảo hộ và thực hiện sơ cứu trong khu vực an toàn。对急救人员之防护: 应穿着 C 级防护装备	

在安全区实施急救 The protection of first-aiders: The person who should wear C class protect suit and carry out first-aid in safety area.
Các triệu chứng quan trọng và tác hại ảnh hưởng: Độc tính rất thấp, chủ yếu ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương. 最重要症状及危害效应: 毒性极低, 主要是抑制中枢神经 The most important symptoms and hazardous effects: Lower poison, and it mainly effects on central nervous system.

5: Biện pháp chữa cháy 消防措施 Fire Fighting Measures

<p>Mức độ nguy hiểm: Hơi nước và không khí tạo thành hỗn hợp nổ trong trường hợp hòa hoãn, sốt cao có thể gây cháy, nổ, và chất oxy hóa có thể phản ứng. Tỷ lệ hơi nặng hơn không khí, ở đáy của sự gia tăng đến một khoảng cách đáng kể, trong trường hợp có lửa gây cháy. Trong trường hợp có nhiệt độ cao, có nguy cơ vỡ và nổ khi áp suất nội bộ của bình chứa được tăng lên và tốc độ dòng chảy quá nhanh và dễ tạo ra và tích tụ tĩnh điện 危险特性: 其蒸汽与空气形成爆炸性混合物遇明火、高热能引起燃烧、爆炸, 与氧化剂可发生反应.其蒸汽 比重比空气重, 能在较底处扩散到相当远的地方, 遇火源引着回燃.遇高热, 容器内压增大时有开裂和爆炸的危险, 流速过快 易产生和积聚静电 Specific Hazards: The vapors and air may form of volatile mixture which may burn or blast when it exposes in sources of ignition or high temperature. The vapors are heavier than air, so they could widely spread. Static discharges may create and accumulate when the fluid of the product is too fast.</p>
<p>Các chất có hại: carbon monoxide, carbon dioxide và phi phân huỷ hữu cơ. 有害燃烧产物: 一氧化碳, 二氧化碳, 有机物分解气体等 Harmful burning waste: carbon monoxide, carbon dioxide and organic decomposition gas and so on.</p>
<p>Cách dập cháy 灭火剂 Extinguishing media:</p> <p>Phương pháp thích hợp: Bột, carbon dioxide, bột khô, cát; 合适的: 泡沫, 二氧化碳, 干粉, 砂土 Suitable: Foam, CO2, dry power or soil</p> <p>Không được: dùng nước 不合适的: 水 Not suitable: Water jet</p> <p>Biện pháp chữa cháy cần chú ý: Nhân viên cứu hỏa nên đeo khẩu trang, mặc quần áo chống cháy và quần áo bảo vệ toàn thân, và dập tắt lửa theo hướng gió; 灭火注意事项及措施: 消防人员须佩戴空气呼吸器、穿全身防火防毒服, 在上风向灭火 Fire fighting precautions and measures: The firefighters must wear the oxygen mask and protective suit , and fight fire in the windward area.</p>
<p>Biện pháp chữa cháy an toàn: 1. Không dùng nước để chữa lửa, nhưng có thể dùng nước để hạ nhiệt thùng chứa và hạn chế thiệt hại nguyên liệu. 2. Nếu nguyên liệu bị rò rỉ nhưng chưa cháy thì nên dùng nước để làm lạnh, 3. Di chuyển đến nơi an toàn khỏi khu vực cháy. 4. Di chuyển nguyên liệu đến nơi thông thoáng để tránh luồng hơi phá hủy và tạo chất độc hại. 5. Phải ngăn rò rỉ trước khi di chuyển ra khỏi nơi cháy. Nếu không thể ngăn rò rỉ lửa sẽ lan ra và phá hủy mọi thứ xung quanh, bởi vì luồng hơi sẽ lẫn với không khí gây nổ và tiếp tục cháy. 6. Phủ kín nguyên liệu chưa cháy và bảo vệ nhân viên khỏi nguy hiểm. 7. Tình huống an toàn mới di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực cháy. 8. dùng nước để hạ nhiệt cho thùng chứa hóa chất. 9. Dùng nước dập lửa có thể sẽ không hiệu quả, chỉ có lính cứu hỏa đã được đào tạo sẽ dập tắt được lửa trong mọi chất lỏng. 10. Nếu nguyên liệu bị rò rỉ ra ngoài mà chưa bốc cháy, ngay lập tức dùng nước để tránh luồng hơi và bảo vệ cho người đang ngăn sự rò rỉ đó. 11. Dùng nước dập lửa sẽ không hiệu quả. 12. Khu vực lửa lớn sử dụng vòi phun nước tự động. 13. Di chuyển ra khỏi khu vực cháy càng xa càng tốt. 14. Đặt những thùng chứa ra xa. 15. Ngay lập tức rời khỏi khi khi thấy thùng chứa bị bao quanh và thay đổi màu sắc bởi lửa. 灭火程序: 1.不宜用水雾灭火, 但可喷水雾吸热冷却容器及保护暴露于火场的物质。2.如外泄物 未着火, 可喷水雾驱散蒸汽、保护人员并将外泄物冲离。3.撤退并自安全距离或受保护的地点灭火。4.位于上风处以避免危险的蒸汽和有毒的分解物。5.灭火前先阻止溢漏, 如果不能阻止溢漏且周围无任何危险, 让火烧完, 若没有阻止溢漏而先行 灭火, 蒸汽会与空气形成爆炸性混合物而再引燃。6.隔离未着火物质且保护人员。7.安全情况下将容器搬离火场。8.以水雾冷却火场的贮槽或容器。9.以水雾灭火可能无效, 除非消防人员受过各种易燃液体之灭火训练。10.如果溢漏未引燃, 喷水雾以 分散蒸汽并保护试图止漏的人员。11.以水柱灭火无效。12.大区域之大型火灾, 使用无人操作之水雾控制架或自动摇摆消防 水瞄。13.尽可能撤离火场并允许火烧完。14.远离贮槽。15.贮槽安全阀已响起或因着火而变色时立即撤离。 Specific fire-fighting methods: 1. The fire is not suitable to use water, but it can use water to cool down the containers and protect the materials in the fire scene. 2. If the leak material isn't on fire, it can use the water to cool down, and wash away the leak material to protect the people. 3. Moving to the safety area to put out a fire. 4. Moving to windward place to avoid the damage steam and poison material. 5. To stop leak before putting out a fire. Let the fire burn down, if it can't stop leaking and there are no damage things surrounding. Because the steam will mix the air to be the explode material and burn again. 6. To close off the material without fire and protect the staffs. 7. To move the container out the fire scene in safe situation. 8. Using the water to cool down the tank or container in the fire scene. 9. It might be ineffective to use water to put out the fire, only when the fireguards who had trained to put out the fire in every liquid. 10. If the leak material without fire, immediately using water to scatter the steam and protecting the people who try to stop leak. 11. It's ineffectively to use water to put out the fire. 12. In big area fire, using self-motion sprinkle water spray machine. 13. As far as moving out the fire scene and let the fire burn down. 14. Leaving the tank away. 15. To leave immediately when the tank's safety gear ring or change</p>

6: Cách xử lý khi bị rò rỉ 泄漏应急处理 Accidental Release Measures

Cách xử lý: Cắt điện và nhanh chóng sơ tán nhân viên trong khu vực bị ô nhiễm đến một khu vực an toàn, cô lập và hạn chế truy cập. Nếu nhân viên khẩn cấp phải mang mặt nạ phòng độc áp lực dương và mặc quần áo bảo hộ. Hãy cố gắng cắt nguồn rò rỉ và ngăn dòng chảy của cống rãnh và luồng không khí thải 应急处理: 切断电源.迅速撤离泄漏污染区人员至安全区, 并隔离, 限制出入.建议应急处理人员戴自给正压式呼吸器, 穿防毒服.尽量切断泄漏源.防止流入下水道、排洪沟等空间 Release measures: Cut off electrical source and leave the contaminated area for safety place. People who treat with the accident will wear respirator and gas proof clothes and not go into cloacae, drain where it is too small space.

Phương pháp làm sạch: Đối với các vết rò rỉ nhỏ dùng cát hoặc cát hoặc những chất hấp thu khác để hấp khô. Đối với sự cố tràn lớn đắp đê ngăn vết loang để xử lý sau 清除方法: 小量泄露时尽可能将泄漏液收集在密闭容器内, 用沙土、活性炭或其它惰性材料吸收残液.若泄露量大, 先筑堤将外泄物围堵等待处理. Methods for cleaning-up: Collect the residues in close containers. Cover with sand, active carbon or other inert materials up the residues .For larger spills, dike far ahead of spill for later disposal.

Biện pháp bảo vệ môi trường: Ngăn ngừa sự khuếch tán, Ngăn chặn xâm nhập vào hệ thống cống rãnh. 环境保护: 防止扩散, 避免流入下水道. Environmental protection: Prevent diffusion, Prevent entry into the sewage system.

7: Yêu cầu về cất giữ 操作处置与储存 Handling and Storage

Cách xử lý: Duy trì nơi làm việc thông gió tốt, cấm việc sử dụng các tia lửa dễ dàng để sản xuất, tránh xa nguồn nhiệt, không hút thuốc tại nơi làm việc. Nhân viên của nhân viên nên đeo mặt nạ lọc tự hấp thụ, đeo găng tay bảo vệ 操作处置: 保持工作场所通风良好, 禁止使用易产生火花的工具, 远离火源热源, 工作场所严禁吸烟.操作时 工作人员应佩戴自吸过滤式防毒面罩, 佩戴防护手套. Handling Notice: Use in a well ventilated area. Equipment which is easy to produce sparkle is must forbidden to use. Keep away from fire and heat, No smoking. The staff should wear self-inhalation filter and protective gloves.

Cách lưu trữ: Lưu trữ trong kho mát, thông gió tốt. Giữ xa lửa và nhiệt. Lưu trữ giữa 5 °C và 40 °C. Bảo vệ tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp. Nên được bảo quản riêng biệt với chất oxy hoá. Các thiết bị chiếu sáng và thông gió nên sử dụng loại chống nổ và chuyển đổi nên được đặt bên ngoài nhà kho. Trang bị với một số loại và số lượng phương tiện dập tắt. Khu vực lưu trữ phải được cung cấp các vật liệu thích hợp để đối phó với sự rò rỉ. 储存: 储存于阴凉、通风的库房地.远离火种、热源.仓内温度在 5-40°C内.防止阳光直射.保持容器密封.应与氧化剂分开存放.仓库内的照明、通风等设施应采用防爆型, 开关设在仓外.配备相应品种和数量的消防器材.储存区应备有泄露应急处理设备和合适的收容材料. Storage Notice: Store in the cool, well ventilated warehouse. Keep away from fire and heat. Store between 5°C and 40°C. Protect from direct sunlight .keep container tightly closed. Should be stored separately to oxidants. The equipment for illuminative and ventilation should use the type of anti-explosion and switch should be set outside of the warehouse. Equip with several types and quantities of extinguishing media. Storage areas should be provided with the appropriate material to deal with the leakage.

8: Phương pháp bảo vệ cá nhân 接触控制/个人防护 Contact control and personal protection

Thành phần 成分 component	Năng suất trung bình 八小时日时量平均容 许浓度 TWA	Thời gian rung bình 短时间时量平均容许 浓度 STEL	Nồng độ cho phép tối đa 最高容许浓 度 CEILING	Chỉ tiêu sinh học 生物指标 BEIs
橡胶溶剂 Rubber solvent	450PPM	600PPM	----	----
丁酮 Methyl ethyl ketone	200PPM	300PPM	----	2mg/L
乙酸乙酯 Ethyl acetate	750PPM	1000PPM	----	----
丙酮 Acetone	750PPM	1000PPM	----	----

Phương pháp kiểm nghiệm 检测方法: 气相色谱法/色谱-质谱法/液相色谱法 Testing Method: GC/GCMS/HPLC.

Kiểm soát kỹ thuật: Đảm bảo thông gió thải hiệu quả trong khu vực làm việc, Cung cấp vòi hoa sen khẩn cấp và thiết bị rửa mắt. 工程控制: 保持工作场所通风良好.提供安全淋浴和洗眼设备. Engineering Control: Ensure efficient exhaust ventilation in the working area, Supply with emergency shower and eye wash facility.

Thiết bị bảo vệ cá nhân 个人防护设备 Personal Protection Equipment:
Bảo vệ đường hô hấp: Nếu vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải đeo khẩu trang. 呼吸防护: 若超过职业暴露限值,需佩戴呼吸防护设备 Respiratory Protection: If this product contains ingredients with exposure limits, necessity to use respirator protective equipment
Bảo vệ mắt: Đeo kính 眼部防护: 戴化学护目镜 Eye Protection Wear chemical safety glasses.
Bảo vệ tay: Đeo găng tay 手部防护: 戴防渗透橡胶手套 Hand Protection: Wear poison infiltration of gloves.
Bảo vệ quần áo: Sử dụng quần áo phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp. 衣服防护: 使用符合工业卫生标准的衣服 Clothing Protection: Standard industrial hygiene procedures should be practiced

Các biện pháp bảo vệ khác: Không ăn uống, hút thuốc tại nơi làm việc. Đi tắm và thay quần áo sau khi làm xong việc. Chú ý đến vệ sinh cá

nhân. 其它防护：工作现场禁止吸烟,进食和饮水.工作完毕,淋浴更衣.注意个人清洁卫生 To prohibit smoking, eating and drinking water. Take a shower and change clothes after finishing work. Pay attention to personal hygiene.

9: Đặc tính hoá, lý của hoá chất 理化特性 Physical and Chemical Properties	
Ngoại quan 外观与性状 Appearance and Odor:	Chất nhầy màu vàng nhạt 淡黄色粘液 pale yellow mucus
Điểm nóng chảy 熔点 Melting point (°C):	-70
Tỷ trọng 相对密度(水=1) Relative density (Water =1):	0.87
Điểm chớp nháy 闪点 Flash Point(°C) :	-2.1
Giới hạn nổ thấp hơn 爆炸下限 Exposure Range -LEL(%V/V):	1.2
Gía trị PH/ PH 值/pH value:	----
Nhiệt độ phân huỷ 分解温度 Decomposition temperature:	----
Hệ số phân bố 辛醇/水分配系数 Partition coefficient(n-octanol/ water, log Kow):	----
Độ hoà tan 溶解性 Solubility:	Không hòa tan trong nước, hòa tan trong dung môi hữu cơ nhất 不溶于水,溶于多数有机溶剂 not soluble in water, soluble in major organism solvent.
Ngưỡng gây mùi 嗅觉阈值 Odor threshold:	----
Mức độ bay hơi 挥发速率 Evaporation rate(乙酸丁酯 Butyl Acetate=1):	----
Điểm sôi 沸点/沸点范围 Boiling Point/Boiling Range(°C):	90
Áp suất hơi 蒸汽压 Vapor Pressure (kPa) :	240
Điểm tự phát 自燃点 Spontaneous Ignition Point (°C):	260
Phạm vi tiếp xúc 爆炸上限 Exposure Range –ULE (%V/V):	6.7
Tính dễ cháy 易燃性(固体、气体)Flammability(solid, gas):	----
Khả năng bắt lửa 蒸汽密度 Vapor density(空气 Air=1):	3.39

10: và khả năng hoạt động của hoá chất 稳定性和反应活性 Stability and Reactivity	
Tính ổn định: Ổn định 稳定性: 正常条件下稳定 Stability: it is stable in normal conditions.	
Các chất cấm: Oxy hóa mạnh, axit, kiềm 禁忌物: 强氧化剂、强酸、碱类 Ban of distribution: strong oxidizing agents, strong acids. Strong alkalis.	
Điều kiện cần tránh: Điện, lửa, nhiệt, va đập. 避免接触的条件: 静电, 明火, 高热, 撞击 Conditions to Avoid: Electrostatic, flame, heat, impact.	
Phản ứng nguy hiểm: Tiếp xúc với chất oxy hoá có thể gây cháy mạnh 危险反应: 与强氧化剂接触会剧烈燃烧 Dangerous Reaction: It will be burning if contact with a strong oxidizer.	
Phản ứng nguy hiểm: Tiếp xúc với chất oxy hóa mạnh có thể bị cháy dữ dội 燃烧（分解）产物: 爆炸性过氧化物,如丁酮过氧化物,热分解产生一氧化碳,二氧化碳 Hazardous Decomposition Products: Formation of explosive and noxious fumes during thermal decomposition.	

11: Thông tin về độc tính 毒理学资料 Toxicological Information	
Độc cấp tính 急性毒性 Acute Toxicity:	
橡胶溶剂 Rubber solvent	
LC50: 38000ppm/8H(Hít phải, Chuột 大鼠吸入 Inhalation, rat)	LD50: 5060mg/kg(Nuốt, Chuột 大鼠吞食 Oral, rat)
Cơ quan ảnh hưởng 伤害器官 target organ: irritation to skin 刺激皮肤	Kích ứng da
丁酮 Methyl ethyl ketone	
LC50: 3400 ppm/8H(Hít phải, Chuột 大鼠吸入 Inhalation, rat)	LD50: 6480 mg/kg(Nuốt, Chuột 大鼠吞食 Oral, rat)
Cơ quan ảnh hưởng 伤害器官 target organ: irritation to skin 刺激皮肤	Kích ứng da
乙酸乙酯 Ethyl acetate	
LC50: 505760ppm/8H(Hít phải, Chuột 大鼠吸入 Inhalation, rat)	LD50: 505620mg/kg(Nuốt, Chuột 大鼠吞食 Oral, rat)
Cơ quan ảnh hưởng 伤害器官 target organ: irritation to skin 刺激皮肤	Kích ứng da
丙酮 Acetone	
LC50: 50800ppm/8H(Hít phải, Chuột 大鼠吸入 Inhalation, rat)	LD50: 20000mg/kg(Nuốt, Chuột 大鼠吞食 Oral, rat)

Cơ quan ảnh hưởng 伤害器官 target organ: irritation to skin 刺激皮肤 Kích ứng da	
Cách tiếp xúc: Hít phải, nuốt phải, tiếp xúc da, tiếp xúc mắt. 接触途径: 吸入、皮肤接触、眼睛接触、食入 Contact way: inhalation, ingestion, skin contact, eyes contact.	
Triệu chứng: đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn. 主要症状: 头痛、晕眩、困倦、呕吐 Cardinal symptom: Headache , Qualm , Vomit and drowsiness.	
Tiếp xúc da 皮肤 Skin:	1. Tiếp xúc trực tiếp với da có thể gây kích ứng nhẹ 直接接触液体可能导致轻度皮肤刺激 Directly contact the liquid would lead to the imponderability skin allergy
Hít vào 吸入 Inhalation	1. Độc tính rất thấp, chủ yếu ức chế hệ thần kinh trung ương, có thể dẫn đến chóng mặt và buồn nôn 毒性极低, 主要是抑制中枢神经, 会导致头昏及恶心 lower poison and it mainly effects on central nervous system, will lead to dizzy and nausea. 2. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất ý thức 高浓度可导致意识丧失 High concentration steam will lead to lose the mind. 3. Hơi nước sẽ gây kích ứng mũi và họng 蒸汽可会刺激鼻子和喉咙 The steam will stimulate nose and throat.
Nuốt vào 食入 Ingestion	1. Có thể gây đau họng, buồn nôn và tiêu chảy 会导致喉咙痛、恶心及腹泻 It will lead to throat pain, nausea, and diarrhea. 2. Khi nôn mửa hít vào có thể gây kích ứng phổi nặng 呕吐时可能会吸入肺部造成严重肺刺激 When people nausea it may be breathe in lungs and lead to stimulation
Tiếp xúc mắt 眼睛 Eyes	1. Hơi nước có thể gây kích ứng mắt 蒸汽会刺激眼睛 Vapor will stimulate eyes. 2. Chất lỏng tràn vào mắt cũng có thể gây kích ứng mắt 液体溅到眼睛也会刺激 The liquid also will stimulate eyes.
Độc tính: Có thể làm tổn thương thần kinh, gan và da. 慢毒性或长期毒性: Sẽ hòa tan dầu da, tiếp xúc lâu dài có thể gây viêm da 会溶解皮肤油脂, 长期接触可能导致皮炎 It will dissolve the skin's oil; it leads to dermatitis in long term.	

12: Thông tin về sinh thái 生态学资料 Ecological Information

Độc tính sinh thái 生态毒性 Ecological Toxicity:	
橡胶溶剂 Rubber solvent LC50(cá 鱼类 Fish) : 330µg/L/96 hrs EC50(Động vật thủy sinh không xương sống 水生无脊椎动物 Aquatic invertebrates): 460µg/L/24 hrs 生物浓缩系数 Tác động sinh học BCF: Không có thông tin 无资料 no data	
丁酮 Methyl ethyl ketone LC50(cá 鱼类 Fish) : 1690-5640µg/L/96 hrs EC50(Động vật thủy sinh không xương sống 水生无脊椎动物 Aquatic invertebrates): 1950µg/L/24hrs 生物浓缩系数 Tác động sinh học BCF: Không có thông tin 无资料 no data	
乙酸乙酯 Ethyl acetate LC50(cá 鱼类 Fish) : 230µg/L/96 hrs EC50(Động vật thủy sinh không xương sống 水生无脊椎动物 Aquatic invertebrates): 220µg/L/24 hrs 生物浓缩系数 Tác động sinh học BCF: Không có thông tin 无资料 no data	
丙酮 Acetone LC50(cá 鱼类 Fish) : 0.69µg/L/96 hrs EC50(Động vật thủy sinh không xương sống 水生无脊椎动物 Aquatic invertebrates): 3µg/L/24 hrs 生物浓缩系数 Tác động sinh học BCF: Không có thông tin 无资料 no data	
Sự tích tụ và khả năng phân huỷ 持久性及降解性 Persistence and Degradability: 1. Kháng thể sinh học cao. 2. Nó có thể bay hơi hoặc thấm thấu vào đất khi gặp mạch nước ngầm. 1.具有高度的抗生物分解性. 2.当释放至水中, 预期会挥发及渗入地下. 1. High bioresistance. 2. It expects to evaporate or infiltrate in the ground when put in the water.	
Khả năng tích lũy sinh học: Dễ dàng đào thải khỏi cơ thể nên không tích lũy sinh học 潜在的生物累积性: 因会迅速代谢及排出,不太可能蓄积 Bioaccumulative Potential: It will not accumulate because it's easy to drain out.	
Ảnh hưởng khác 其他不良反应 Other adverse effects: ---	

13: Xử lý chất thải 废弃处置 Waste disposal

Đặc điểm chất thải: Chất thải nguy hại 废弃物性质: 危险废弃物 Waste disposal Characteristic: Hazards waste.
● Sản phẩm: Nên được xử lý bởi các công ty đủ điều kiện với việc xử lý chất thải nguy hại 产品: 交有资质的危废处理公司, 用焚烧法处置 Product: should be processed by the qualified company with dangerous waste disposal, with incineration.
● Xử lý thùng sau khi sử dụng: Đổ hết những hoá chất còn lại trong thùng trả lại nhà cung cấp hoặc xử lý theo quy định của địa phương. 不洁的包装: 把倒空的容器归还厂商或根据当地法规处理 Feculent package: return the empty container to its manufacturer or handling in accordance with local regulations.
Lưu ý khi xử lý: Xử lý phân tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường. 废弃注意事项: 废弃处理的设施、场所, 必须符合国家职业安全卫生和环境保护标准 Disposal Notice: Disposal area must comply with the environment and national safety standard.

14: Thông tin vận chuyển 运输信息 Transport Information

Mã số Liên Hợp Quốc 联合国编号 The United Nations Number:	1133
Tên vận chuyển UN 联合国运输名称 UN Shipping Name	chất lỏng dễ cháy 易燃液体 Inflammable Liquid
Loại, nhóm hàng nguy hiểm 联合国危险等级 UN Hazard Class:	3
Nhóm đóng gói 包装类别 Packing Group:	II
Phương pháp đóng gói 包装方法 Packing Method:	Trống thép 铁桶 iron can
Ô nhiễm biển 海洋污染物 Ocean Pollution:	không 否 NO
Chú ý về việc vận chuyển 运输注意事项 Transport Attention:	Tránh ánh sáng mặt trời, vận chuyển theo quy định. Phương tiện giao thông phải được trang bị thiết bị phòng cháy và thiết bị khẩn cấp rò rỉ. 防止日光曝晒, 运输按规定路线行驶. 运输时运输车辆应配备相应品种和数量的消防器材及泄漏应急处理设备 Avoid direct sunlight and transport as an appointed route. The vehicle should be equipped with types and quantities of extinguishing and leak emergency handling equipment.

15: Thông tin quy định 法规信息 Regulatory Information

Các luật và quy định và tiêu chuẩn địa phương sau đây quy định tương ứng về việc sử dụng, cất giữ, vận chuyển, xử lý, phân loại và đánh dấu hoá chất. 1. Chấp hành theo luật vệ sinh và an toàn lao động 2. Những nguy hiểm và nguy hại phải biểu thị rõ ràng theo luật 3. Không gian làm việc cho công nhân phải phù hợp với việc sử dụng hoá chất độc hại 4. Lối thoát hiểm đảm bảo thuận tiện; 5. Bảo đảm đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động 6. Sử dụng hoá chất kèm theo hàm lượng cho phép 7. Những sản phẩm nguy hiểm và dễ bắt cháy với khí nén cần phải thiết lập tiêu chuẩn cho cách sử dụng an toàn. 下列当地法律法规和标准,对化学品的使用,储存,运输,装卸,分类和标志等方面作了相应的规定: 1.劳动安全卫生设施规则 2.危险物与有害物标示及通识规则 3.劳动作业环境空气中有害物容许浓度标准 4. 道路交通安全规则 5.个人防护设备齐全 6. 使用禁止化学含量在容许下 7.公共危害物品及可燃性高压气体设置安全管理办法 The local laws, regulations and standards have referred to safe usage, storage, load transportation, and unload, classification and signs for chemicals: 1.The Essentials of Labors Safety and Hygiene; 2.The danger and passes with the harmful indication knows the rule; 3. In laborer work ambient air harmful admissible concentration standard; 4. Road traffic safety precaution; 5.Enterprise rejects storing elimination processing method and facility standard; 6. Toxic chemical substance control law; 7. Public dangerous goods and ignitable compressed gas establishment standard and safety control means;

16: Thông tin khác 其它信息 Other Information

Ngày tháng biên soạn 版本日期 Vision date: 23/02/2024 Thông tin sửa đổi: So với những bản trước có thay đổi 修改说明: 相比之前版本有做排版格式的变动 Modification Information: layout changes versus last version
Bộ phận soạn thảo: Bộ phận kỹ thuật 填表部门: 技术部 Compile Section: Technical Division Người soạn thảo: Tan Xiaoming 制表人: 谈小明 Compile Editor: Tan Xiaoming Chức vụ: Kỹ sư kỹ thuật: 职称: 技术工程师 Job title: Technical Engineer
Chú ý 备注 Notes: 上述资料中『-』代表目前查无相关资料, 而符号『/』代表此栏位对该物质并不适用。『一』 means there is no related information ; 『 / 』 means the column doesn't fit to the material.
Thông tin khác: Tài liệu này dựa trên kết quả thử nghiệm của chúng tôi và chỉ để tham khảo. Nội dung của nó có thể thay đổi với môi trường

thích hợp và điều kiện sản xuất. Công ty chúng tôi không đảm bảo tính chính xác. 其它说明： 以上资料根据测试结果所得而成,谨供参考,其内容可能会因应用环境及其它生产条件改变而改变,本公司对其使用结果不作任何保证 Other Information: This document is based on our testing result and for reference only. Its content may be changed with applicable environment and manufacturing condition. No guaranty of accuracy is made by our company.